

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

NGUYỄN THỊ THU QUYẾT

**NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VIỆC LÀM VÀ CÁC GIẢI PHÁP
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO CỬ NHÂN GIÁO DỤC THỂ CHẤT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH
THEO NHU CẦU XÃ HỘI**

**Ngành : Giáo dục học
Mã số : 9140101**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

BẮC NINH – 2019

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

**Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Trương Anh Tuấn
2. PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương**

Phản biện 1: GS.TS. Nguyễn Xuân Sinh
Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội

Phản biện 2: PGS.TS. Phạm Đình Bẩm
Nguyên Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học TDTT
Bắc Ninh

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Kim Xuân
Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

**Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ tại:
Trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm

Có thể tìm luận án tại:

1. Thư viện Quốc gia Việt Nam
2. Thư viện Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

A. GIỚI THIỆU LUẬN ÁN

MỞ ĐẦU

Tính cấp thiết: Đào tạo đại học và việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp ở nước ta, hiện đang là vấn đề xã hội, mang tính thời sự, tạo nên những thách thức gay gắt đối với giáo dục, đào tạo đại học. Con số hơn 135 nghìn người có trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ thất nghiệp tại quý IV năm 2018 khiến chúng ta không khỏi băn khoăn, suy nghĩ về giáo dục đại học. Với bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì việc sinh viên tốt nghiệp và tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo là chứng nhận xã hội có giá trị cao nhất và thuyết phục nhất về chất lượng đào tạo của một trường đại học.

Năm 2015, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh là Trường duy nhất trong khối ngành TDTT được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Đề án xây dựng Trường trở thành Trường Trọng điểm quốc gia. Phần đầu đến năm 2020 trở thành Trường Trọng điểm quốc gia theo hướng chuẩn hóa, hiện đại và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, để thực hiện mục tiêu đó, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh cần rất nhiều sự đổi mới mà trong đó, những hạn chế còn tồn tại trong công tác đào tạo cần được đặc biệt chú trọng.

Trong báo cáo tự đánh giá của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh năm 2017 về tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp cho thấy: Năm 2013 có 72.5% cử nhân có việc làm phù hợp với ngành đào tạo; 2014 là 67.5% và 2015 là 58.3%. Tuy nhiên, theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến thời điểm đầu năm 2019, trên toàn quốc hiện có hơn 80.000 giáo viên GDTC ở các cấp bậc học, trong đó hơn 1/3 người là giáo viên kiêm nhiệm, chưa được đào tạo chuyên môn về TDTT, điều này đòi hỏi, cần bổ sung nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng cho công tác GDTC và thể thao trường học.

Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu luận án: *“Nghiên cứu thực trạng việc làm và các giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất Trường Đại học TDTT Bắc Ninh theo nhu cầu xã hội”*.

Mục đích nghiên cứu: Thông qua đánh giá thực trạng việc làm của cử nhân GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, xác định ưu điểm, hạn chế và phân tích những nguyên nhân chủ quan, khách quan ảnh hưởng tới quá trình tìm kiếm việc làm của khách thể nghiên cứu. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp định hướng đào tạo cử nhân GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh gắn với nhu cầu xã hội.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Nhiệm vụ 1. Thực trạng việc làm của cử nhân GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Nhiệm vụ 2. Xác định giải pháp định hướng đào tạo cử nhân GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh theo nhu cầu xã hội.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu:

- Thực trạng việc làm và các giải pháp định hướng đào tạo cử nhân GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh theo nhu cầu xã hội.

- Khách thể nghiên cứu: Cán bộ, giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh; chuyên gia; cán bộ quản lý tại các đơn vị sử dụng lao động; cử nhân Ngành GDTC khóa Đại học 46, 47 và 48.

Phạm vi nghiên cứu:

+ Số lượng mẫu nghiên cứu: 45 chuyên gia, 64 cán bộ, giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, 116 cán bộ quản lý đơn vị sử dụng lao động và 740 cử nhân Ngành GDTC khóa Đại học 46, 47 và 48.

+ Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, các đơn vị sử dụng lao động tại các tỉnh, thành phố.

+ Thời gian nghiên cứu: Tháng 12/2015 – tháng 12/2019.

+ Giới hạn nội dung nghiên cứu: Chúng tôi giới hạn “nhu cầu xã hội” trong quá trình nghiên cứu luận án là yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của đơn vị tuyển dụng lao động đối với cử nhân Ngành GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh. Các giải pháp định hướng đào tạo cử nhân GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh theo nhu cầu xã hội được xác định trên cơ sở đáp ứng yêu cầu công việc của cử nhân có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Hệ thống hóa, bổ sung, hoàn thiện hệ thống lý luận về các vấn đề liên quan đến thực trạng việc làm và các giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội.

Xác định được 28 tiêu chí đánh giá thực trạng việc làm của cử nhân GDTC theo 3 nhóm: Đặc điểm việc làm (8 tiêu chí); Mức độ hài lòng với công việc và thực trạng tham gia bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc (5 tiêu chí) và mức độ đáp ứng việc làm (15 tiêu chí).

Khảo sát được thực trạng việc làm và đánh giá mức độ đáp ứng việc làm của cử nhân GDTC trên 3 nhóm đối tượng gồm: Cơ sở đào tạo, Đơn vị sử dụng lao động và Cử nhân Ngành GDTC. Từ đó xác định được 45 nguyên nhân hạn chế trong quá trình tìm kiếm việc làm và làm việc của cử nhân GDTC.

Đã đề xuất và xây dựng nội dung 6 giải pháp định hướng đào tạo cử nhân GDTC theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội đối với cơ sở đào tạo và người học.

CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Luận án gồm 128 trang A4: Gồm các phần: Mở đầu (06 trang); Chương 1 - Tổng quan các vấn đề nghiên cứu (34 trang); Chương 2 - Phương pháp tổ chức nghiên cứu (7 trang); Chương 3 - Kết quả nghiên cứu và bàn luận (78 trang); Kết luận và kiến nghị (02 trang). Luận án sử dụng 134 tài liệu, trong đó có 113 tài liệu văn bản quy phạm pháp luật, sách, đề tài, luận án, 10 tài liệu nước ngoài bằng tiếng Anh và tiếng Trung và 11 địa chỉ website. Ngoài ra, còn có 25 biểu bảng và 12 biểu đồ.

B. NỘI DUNG LUẬN ÁN

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Chương 1 của luận án trình bày về các vấn đề cụ thể sau:

- 1.1. Các khái niệm có liên quan
 - 1.2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục đại học
 - 1.3. Định hướng đào tạo nguồn nhân lực Thể dục thể thao thời kỳ hội nhập quốc tế
 - 1.4. Xu hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực Thể dục thể thao
 - 1.5. Khái quát lịch sử đào tạo của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh
 - 1.6. Các công trình nghiên cứu có liên quan
- Các vấn đề cụ thể được trình bày từ trang 7 tới trang 39 của luận án.
Qua nghiên cứu chương 1, chúng tôi đi đến một số kết luận sau:

(1) Từ nhiều góc độ tiếp cận, luận án đã làm rõ khái niệm có liên quan đến vấn đề nghiên cứu gồm: Việc làm, nghề nghiệp, giải pháp định hướng, nhu cầu xã hội, chất lượng đào tạo, cử nhân GDTC, chuẩn đầu ra, nguồn nhân lực TĐTT. Trên cơ sở đó, rút ra khái niệm có tính khái quát và phù hợp nhất với mục đích nghiên cứu luận án.

(2) Quan điểm xuyên suốt của Đảng, Nhà nước, các bộ, ban, ngành có liên quan là coi trọng việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học theo hướng đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng, phù hợp với quá trình toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế.

(3) Các văn kiện của Đảng, Nhà nước đều định hướng rõ quan điểm cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực TĐTT theo hướng: Đảm bảo số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế.

(4) Xu hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực TĐTT đang có nhiều chuyển biến, gia tăng về số lượng và loại hình hoạt động. Số lượng nhân lực làm việc trong cơ quan quản lý nhà nước sẽ giảm và nhân lực tại các đơn vị sự nghiệp, đặc biệt trong các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp về TĐTT, trong các doanh nghiệp

và các tổ chức dịch vụ TĐTT với các loại hình sở hữu khác nhau sẽ gia tăng do nhu cầu phát triển của xã hội, do xu hướng xã hội hóa các hoạt động TĐTT và do quá trình hội nhập quốc tế về TĐTT ngày càng sâu rộng.

Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu chương 1, chúng tôi đã nghiên cứu khái quát lịch sử đào tạo của Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh cũng như đã nghiên cứu và phân tích các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và nước ngoài có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Từ đó phân tích những khoảng trống trong các nghiên cứu trước đây và đề ra hướng nghiên cứu của luận án. Đây là những căn cứ lý luận cần thiết để giải quyết các vấn đề nghiên cứu tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu luận án sử dụng 4 phương pháp khoa học thường quy trong nghiên cứu khoa học TĐTT gồm: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp điều tra xã hội học và Phương pháp toán học thống kê.

2.2. Tổ chức nghiên cứu

Luận án được tiến hành nghiên cứu từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2019 và chia thành 03 giai đoạn.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Thực trạng việc làm của cử nhân Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

3.1.1. Đặc điểm của sinh viên tốt nghiệp Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Chúng tôi tiến hành tìm hiểu về đặc điểm tốt nghiệp lần 1 của sinh viên Ngành GDTC khóa Đại học 46, 47 và 48, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh theo các đặc điểm: Tỷ lệ nhập học, tốt nghiệp, tỷ lệ giới tính và xếp loại tốt nghiệp của các khóa. Kết quả được trình bày dưới đây.

3.1.1.1. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp lần 1 Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tỷ lệ nhập học của Ngành GDTC luôn chiếm tỷ lệ cao, từ 48.7% đến 54.86% trên tổng toàn khóa. Tỷ lệ sinh viên nhập học Ngành GDTC không ổn định qua các khóa, dao động từ 48.70% đến 54.86%, còn tỷ lệ tốt nghiệp lần 1 cũng có xu hướng giảm dần từ 64.08% đến 62.67%.

3.1.1.2. Phân loại tốt nghiệp của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Cử nhân Ngành GDTC ở 3 khóa Đại học 46, 47 và 48 đa số tốt nghiệp đạt loại giỏi và khá, đặc biệt là tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp khá từ 56.03% đến 66.92%, tuy nhiên, tỷ lệ đạt loại Xuất sắc và Trung bình Khá thấp, dao động từ 0% đến 0.75%.

3.1.1.3. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp lần 1 Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh theo các chuyên ngành đào tạo

Tỷ lệ cử nhân tốt nghiệp lần 1 của các chuyên ngành giữa 3 khóa là tương đương nhau, không có sự khác biệt rõ rệt. Tuy nhiên, tỷ lệ cử nhân tốt nghiệp lần 1 giữa các chuyên ngành trong từng khóa lại có sự khác biệt. Trong đó, Điền kinh là có xu hướng tăng theo các năm từ 7.58% đối với khóa 46, 9.93% đối với khóa 47 và 15.41% đối với khóa 48. Đồng thời, 02 chuyên ngành có tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có xu hướng giảm dần giữa các khóa, đó là Thể dục (từ 13.64% đối với khóa 46, 11.35% đối với khóa 47 và 7.89% đối với khóa 48) và Vật (từ 8.18% đối với khóa 46, 6.38% đối với khóa 47 và 2.26% đối với khóa 48). Các chuyên ngành còn lại không có sự thay đổi theo xu hướng rõ ràng.

3.1.2. Thực trạng việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

3.1.2.1. Xác định các tiêu chí đánh giá thực trạng việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Qua tham khảo tài liệu, phỏng vấn chuyên gia kết hợp với phương pháp kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), chúng tôi đã xây dựng được bộ tiêu chí gồm 28 tiêu chí đánh giá thực trạng việc làm của cử nhân Ngành GDTC khóa Đại học 46, 47 và 48 trên các phương diện: Đặc điểm việc làm; Mức độ hài lòng đối với công việc và thực trạng tham gia bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc; và Mức độ đáp ứng việc làm.

3.1.2.2. Kết quả tìm kiếm công việc của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Về tổng tỷ lệ sinh viên có việc làm cho thấy: Sau 1 năm tốt nghiệp có 58.8% sinh viên đã có việc làm. Như vậy, đa số sinh viên đã tìm được cho mình một công việc ở thời điểm sau 1 năm tốt nghiệp.

Về tỷ lệ sinh viên có việc làm theo từng khóa: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm có xu hướng giảm dần từ 61.13% - 55.82%. Tuy nhiên, khi so sánh tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp giữa 3 khóa bằng chỉ số χ^2 thì cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P > 0.05$).

Về kết quả tìm kiếm việc làm theo từng chuyên ngành cho thấy: Đa số các chuyên ngành đều có tỷ lệ cử nhân có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp đạt trên 50%, chỉ có 3 chuyên ngành gồm: Bóng bàn, Quần vợt và Võ là có tỷ lệ cử nhân có việc làm có xu hướng thấp.

3.1.2.3. Nguyên nhân chưa tìm được việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Kết quả nghiên cứu đã tổng hợp được 9 nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng đến kết quả tìm kiếm việc làm của nhóm cử nhân không có việc, trong đó, nguyên nhân thiếu các mối liên hệ với nhà tuyển dụng; thiếu kinh nghiệm làm việc và chưa có định hướng nghề nghiệp là các nguyên nhân có tỷ lệ cao nhất. Đồng thời, nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, đa số các cử nhân chưa có việc làm đang ở nhà, chờ đợi công việc đến với mình. Số còn lại tham gia học tập các lớp bồi dưỡng chuyên môn và các chứng chỉ bồi dưỡng khác nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm.

3.1.2.4. Đặc điểm việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Đặc điểm việc làm được xác định trên nhóm cử nhân có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp và tìm hiểu trên 7 đặc điểm: Thời gian tìm việc, Kênh thông tin tìm việc, Loại hình cơ quan công tác, Địa bàn làm việc, Vị trí việc làm, Mức độ phù hợp của công việc với ngành đào tạo, Mức thu nhập bình quân theo tháng. Theo đó, đa số các cử nhân có việc làm tìm được công việc trong thời gian dưới 6 tháng sau tốt nghiệp với kênh thông tin chính để tìm việc là thông qua bạn bè, người quen giới thiệu và thông qua quảng cáo của đơn vị tuyển dụng tại các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước. Vị trí việc làm chủ yếu là hướng dẫn viên TDTT, cán bộ chuyên môn về TDTT và giáo viên TDTT với mức độ phù hợp với ngành đào tạo chiếm tỷ lệ cao hơn các vị trí việc làm khác. Mức thu nhập của cử nhân GDTC tìm được việc làm từ 3 triệu – 5 triệu và <3 triệu chiếm tỷ lệ lớn, tuy nhiên, tỷ lệ cử nhân có mức thu nhập trên 5 triệu đang có xu hướng gia tăng theo các năm và chủ yếu là ở các vị trí hướng dẫn viên TDTT tại các cơ sở dịch vụ và ở các vị trí việc làm không đúng ngành đào tạo trong các doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân và Hộ kinh doanh cá thể.

3.1.2.5. Đánh giá mức độ hài lòng với công việc và thực trạng tham gia bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Chúng tôi tiến hành tìm hiểu mức độ hài lòng đối với công việc và thực trạng tham gia bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc hiện nay của cử nhân trên 5 đặc điểm: Mức độ hài lòng của bản thân đối với công việc; Nhận thức về tầm quan trọng của các khóa đào tạo nâng cao đối với khả năng đáp ứng công việc; Các khóa đào tạo nâng cao sau khi làm việc; Đánh giá khoảng cách giữa kiến thức chuyên môn với những yêu cầu công việc cụ thể và Đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường đã học. Kết quả cho thấy: Số lượng cử nhân hài lòng và cảm thấy bình thường đối với công việc hiện tại chiếm tỷ lệ lớn. Đa số các cử nhân đang đi làm không tham gia học các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm hay chứng chỉ chuyên môn. Số lượng cử nhân đánh giá chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết từ Nhà trường phục vụ công việc chiếm tỷ lệ lớn.

3.1.2.6. Mức độ đáp ứng việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Để đánh giá mức độ đáp ứng việc làm của cử nhân Ngành GDTC sau 1 năm tốt nghiệp, chúng tôi sử dụng bộ tiêu chí đã được xây dựng tại mục 3.1.2.1 và đánh giá trên 3 phương diện: Kiến thức, Kỹ năng và Thái độ. Ở mỗi phương diện, chúng tôi đều nhìn nhận dưới 3 góc độ: Một là dựa trên sự đánh giá của người quản lý tại cơ sở tuyển dụng lao động (gọi chung là người sử dụng lao động); Hai là sự đánh giá của bản thân các cử nhân đã có việc làm và có công việc phù hợp với ngành đào tạo GDTC (gọi chung là người lao động) và Ba là dựa trên sự đánh giá của các nhà quản lý, giáo viên giảng dạy tại Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (gọi chung là cơ sở đào tạo). Kết quả cho thấy: Cử nhân Ngành GDTC khóa Đại học 46, 47 và 48 được đánh giá là có kỹ năng thực hành tốt các môn thể thao trong chương trình đào tạo; Có kiến thức lý thuyết khá về kỹ thuật các môn thể thao chuyên ngành và kiến thức nền tảng về lĩnh vực TDTT; Có thái độ tốt trong tinh thần đoàn kết, thái độ thân thiện, hợp tác với đồng nghiệp và cá nhân; Có tác phong làm việc nghiêm túc; Luôn tuân thủ tốt chủ trương, pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị công tác. Tuy nhiên còn nhiều hạn chế như: Kiến thức nghiệp vụ sơ phạm; Kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy các môn thể thao; Kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thi đấu và trọng tài các hoạt động TDTT quần chúng; Kỹ năng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; Kỹ năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động người tập luyện và Tính độc lập, tự chủ và sáng tạo.

3.2. Xác định giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh theo nhu cầu xã hội

3.2.1. Xác định nguyên nhân hạn chế trong thực trạng việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

3.2.1.1. Những ưu điểm, hạn chế trong thực trạng việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng việc làm của cử nhân Ngành GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, đồng thời phân tích định hướng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực TDTT, chúng tôi rút ra được 3 ưu điểm và 6 hạn chế của đối tượng nghiên cứu.

3.2.1.2. Xác định nguyên nhân hạn chế trong thực trạng việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Qua trao đổi và phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia, cán bộ, giảng viên cơ sở đào tạo, cán bộ quản lý tại đơn vị sử dụng lao động và người lao động, chúng tôi đã xác định được 45 nguyên nhân dẫn tới 6 hạn chế, trong đó có 19 nguyên nhân đến

từ cơ sở đào tạo, 25 nguyên nhân đến từ người lao động và 01 nguyên nhân đến từ đơn vị sử dụng lao động.

Để thuận tiện trong quá trình nghiên cứu, đề xuất giải pháp khắc phục các hạn chế ảnh hưởng không tốt tới thực trạng việc làm của sinh viên Ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh sau khi tốt nghiệp, đồng thời làm hạn chế trùng lặp các nguyên nhân của từng hạn chế, luận án tiến hành hệ thống các nguyên nhân ảnh hưởng không tốt tới thực trạng việc làm của đối tượng nghiên cứu theo 3 nhóm nguyên nhân: Nhóm nguyên nhân từ phía cơ sở đào tạo, Nhóm nguyên nhân từ phía người học và nhóm nguyên nhân từ phía đơn vị sử dụng lao động. Ở mỗi nhóm, luận án lại tổng hợp các nguyên nhân có nội dung gần giống với nhau để nhằm xác định được các giải pháp khắc phục theo từng nhóm nguyên nhân. Cụ thể:

Nguyên nhân từ phía cơ sở đào tạo gồm 19 nguyên nhân và được phân thành 3 nhóm:

Nhóm nguyên nhân về tuyên truyền bao gồm:

Chưa chú trọng công tác giới thiệu, tư vấn nghề nghiệp sau tốt nghiệp cho sinh viên

Chưa tuyên truyền, nâng cao hiểu biết về các hoạt động nghề nghiệp trong xã hội cho sinh viên ngay trong thời gian học tại Trường

Chưa quảng bá sản phẩm đào tạo và thương hiệu Nhà trường cho các đơn vị sử dụng lao động

Chưa giới thiệu, tuyên truyền cho sinh viên biết về các kênh thông tin tìm việc trong quá trình đào tạo

Công tác khảo sát nhu cầu xã hội về Ngành GDTC chưa được chú trọng

Nhóm nguyên nhân về nội dung chương trình đào tạo và hình thức đào tạo:

Nội dung và hình thức đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu xã hội

Thời lượng giảng dạy môn Giao tiếp sư phạm còn hạn chế

Công tác đánh giá kết quả thực tập sư phạm cho sinh viên sau mỗi đợt thực tập nghiệp vụ chưa sâu sát

Các môn học chưa truyền đạt và tạo khả năng định hướng, thích ứng với sự biến đổi của môi trường làm việc

Các môn học chưa chú trọng bồi dưỡng, đào tạo cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu trong các nội dung học

Các môn học chưa chú trọng vào việc giáo dục sinh viên các kỹ năng giao tiếp, năng lực vận động xã hội

Phương pháp giảng dạy và hình thức thi chưa tạo động lực và khơi dậy khả năng sáng tạo của sinh viên

Nhóm nguyên nhân về môi trường thực hành nghề nghiệp, cơ sở vật chất:

Thời lượng thực hành giảng dạy trên lớp hạn chế

Thiếu môi trường thực tế để thực hành kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn

Không có môi trường thực hành tổ chức thi đấu và trọng tài
 Môi trường còn hạn chế để sinh viên thực hành ngoại ngữ chuyên ngành
 Mô hình câu lạc bộ chuyên ngành còn hạn chế
 Chưa tổ chức đa dạng các hoạt động ngoại khóa nhằm tăng cường tính tự chủ, sáng tạo và kỹ năng xã hội cho người học

Cơ sở vật chất chưa đầy đủ, ít máy thực hành, sinh viên ít có thời gian thực hành trong các giờ học

Nguyên nhân từ phía người lao động gồm 25 nguyên nhân và được phân thành 4 nhóm:

Nhóm nguyên nhân về nhận thức, quan niệm gồm:

Quan niệm của xã hội về Ngành học

Tham gia đăng ký học theo sở thích, xu hướng, chưa gắn với năng lực của bản thân và nhu cầu xã hội

Chưa có định hướng nghề nghiệp rõ ràng ngay trong thời gian học và tuyển sinh đầu vào; Chưa có kiến thức về các hoạt động nghề nghiệp đúng ngành đào tạo

Nhận thức về sự cần thiết của các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ

Nhận thức chưa đúng về tầm quan trọng của vấn đề tự học

Nhóm nguyên nhân về tính tự giác, chủ động gồm:

Chưa chủ động tìm kiếm cơ hội việc làm, chỉ chờ công việc đến từ mối quan hệ gia đình, bạn bè

Chưa chủ động, tích cực trong việc liên hệ, tìm kiếm công việc qua nhiều kênh thông tin khác nhau

Chưa tích cực, chủ động học tập, trang bị kiến thức và năng lực chuyên môn trong thời gian học tập

Chưa tự giác tích cực trong học tập

Chưa chủ động rèn luyện kỹ năng sư phạm

Chưa chủ động trong việc tự học tập, tham gia các lớp bồi dưỡng, cấp chứng chỉ trọng tài các môn thể thao

Chưa chủ động học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ

Chưa chú trọng tự rèn luyện tính độc lập, tự chủ và sáng tạo

Chưa chủ động trong việc tự học tập nâng cao trình độ, kỹ năng sử dụng CNTT trong công việc

Chưa tích cực tham gia các CLB, các hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và hội sinh viên Nhà trường

Chưa tích cực tham gia các hoạt động xã hội

Nhóm nguyên nhân về các kỹ năng gồm:

Thiếu kỹ năng khi đi xin việc

Kỹ năng tự học trong trường đại học còn kém

Chưa chú trọng rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng nói trước đám đông...

Chưa có ý thức rèn luyện kỹ năng tự định hướng và thích ứng với môi trường xã hội

Nhóm nguyên nhân về thực hành chuyên môn nghiệp vụ gồm:

Chưa vận dụng kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành vào trong hoạt động thực tế

Chưa tích cực trong việc tự rèn luyện kỹ năng thực hành trọng tài các môn thể thao trong các buổi ngoại khóa

Chưa chủ động tích lũy kinh nghiệm làm việc đúng ngành đào tạo trong thời gian học tập

Chưa chủ động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho bản thân ngay trong thời gian học tập ở Trường

Chưa chủ động, tích cực tích lũy kinh nghiệm trong các đợt thực tập nghiệp vụ sư phạm

Nguyên nhân từ phía đơn vị sử dụng lao động: Chưa liên kết và tuyển dụng nhân lực tại cơ sở đào tạo

Thực trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp còn có rất nhiều nguyên nhân khác ảnh hưởng đến, tuy nhiên các nguyên nhân đó không nằm trong mục tiêu của nghiên cứu này.

3.2.2. Lựa chọn và kiểm định giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

3.2.2.1. Cơ sở lựa chọn giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Cơ sở lý luận để xây dựng giải pháp:

Để xây dựng được các giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, chúng tôi căn cứ vào các nội dung đã được trình bày chi tiết tại chương 1 của luận án, gồm: Các khái niệm có liên quan; Quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục đại học; Định hướng đào tạo nguồn nhân lực TDTT thời kỳ hội nhập quốc tế; Xu hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực TDTT; Khái quát lịch sử đào tạo của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu có liên quan...

Cơ sở thực tiễn lựa chọn giải pháp:

Để lựa chọn các giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, luận án dựa vào thực trạng việc làm đã tìm hiểu được của cử nhân Ngành GDTC khóa Đại học 46, 47 và 48 tại mục 3.1; Những ưu điểm, tồn tại đã xác định được và những nguyên nhân của tồn tại trong quá trình tìm kiếm công việc của đối tượng nghiên cứu trên các góc độ: Cơ sở đào tạo, người lao động, đơn vị sử dụng lao động tại mục 3.2.1 của luận án. Các giải pháp mà luận án lựa

chọn sẽ là các giải pháp phát huy được những ưu điểm và khắc phục được những nguyên nhân của hạn chế.

3.2.2.2. Nguyên tắc đề xuất giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Từ cơ sở lý luận và thực trạng được trình bày ở chương 1 và mục 3.1 cho thấy, việc đề xuất giải pháp định hướng đào tạo cho cử nhân Ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh là cần thiết. Việc nghiên cứu, lựa chọn các giải pháp định hướng đào tạo theo nhu cầu xã hội cần đảm bảo các nguyên tắc về: Tính mục tiêu; Tính hệ thống; Tính khoa học; Tính thực tiễn và khả thi và Tính kế thừa và phát triển.

3.2.2.3. Lựa chọn giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh theo nhu cầu xã hội

Qua tham khảo tài liệu, phỏng vấn các chuyên gia và kiểm định mức độ tin cậy, chúng tôi đã lựa chọn được 6 giải pháp, trong đó có 3 giải pháp dành cho cơ sở đào tạo và 3 giải pháp dành cho người lao động, bao gồm:

Nhóm giải pháp định hướng dành cho cơ sở đào tạo:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp và quảng bá thương hiệu Nhà trường.

- Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Mở rộng môi trường thực hành nghề nghiệp cho sinh viên.

Nhóm giải pháp định hướng dành cho người học:

- Nâng cao nhận thức và quan niệm về hoạt động nghề nghiệp thể dục thể thao.

- Tăng cường tính tích cực, sáng tạo và độc lập của người học.

- Tăng cường kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội.

3.2.2.4. Nội dung các giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

a. Nhóm giải pháp định hướng dành cho cơ sở đào tạo:

Giải pháp 1: Tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp và quảng bá thương hiệu Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Mục đích: Nhằm trang bị cho sinh viên thông tin cần thiết về các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực GDTC, đưa các sản phẩm đào tạo của Nhà trường đến gần với các đơn vị sử dụng lao động, qua đó nâng cao tỷ lệ sinh viên có việc làm, đảm bảo đầu ra cho người học.

Nội dung: Tuyên truyền về nhận thức của xã hội đối với Ngành GDTC và các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực GDTC; Tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên trước, trong và sau khi tốt nghiệp giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp ngay từ khi thi tuyển vào Trường, xác định rõ định hướng nghề nghiệp trong quá trình học

tập, tập trung vào các ưu điểm, thế mạnh của mình; Tư vấn cho sinh viên các thông tin về việc làm; Quảng bá thương hiệu Nhà trường thông qua xây dựng hình ảnh, danh tiếng, truyền thông bên trong và bên ngoài trường; Tham gia đánh giá chất lượng chương trình đào tạo Ngành GDTC; Tham gia xếp hạng cơ sở giáo dục đại học.

Tổ chức thực hiện:

Lập kế hoạch: Lập kế hoạch tổng thể hoạt động tư vấn hướng nghiệp và đánh giá nhu cầu xã hội, đánh giá và tự đánh giá chương trình đào tạo.

Triển khai thực hiện: Thành lập Ban tư vấn hướng nghiệp, Hội đồng đánh giá nhu cầu xã hội, Bộ phận chuyên trách quảng bá thương hiệu Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường cần mời các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có sử dụng nguồn nhân lực sau đào tạo cùng phối hợp thực hiện.

Chỉ đạo thực hiện: Chủ thể quản lý của giải pháp này là Hiệu trưởng/Phó hiệu trưởng phụ trách, Trưởng/Phó Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trưởng/Phó Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, trưởng/phó Khoa GDTC chỉ đạo triển khai kế hoạch phối hợp giữa Nhà trường và các đơn vị tuyển dụng lao động

Đơn vị phối hợp: Ban giám hiệu, Khoa Giáo dục thể chất, Phòng Công tác học sinh sinh viên, Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trung tâm Thông tin, Thư viện, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Kiểm tra, đánh giá: Bảo đảm tính liên tục, thường xuyên với những báo cáo kết quả đánh giá chi tiết về số lượng, chất lượng các hoạt động tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, các giai đoạn hoàn thành trong chu kỳ tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, công tác hoàn thiện các mục tiêu trường trọng điểm quốc gia...nhằm kịp thời có những điều chỉnh trong kế hoạch, chỉ đạo và tổ chức thực hiện đạt mục tiêu và hiệu quả.

Điều kiện để thực hiện giải pháp: Hoạt động quản lý của giải pháp được cụ thể bằng văn bản, thực hiện thống nhất trong toàn trường và khoa/bộ môn giảng dạy cử nhân Ngành GDTC; có phương pháp thống nhất và chủ động để thực hiện các yêu cầu của nhà tuyển dụng...

Giải pháp 2. Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất đáp ứng nhu cầu xã hội

Mục đích: Trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu xã hội; Đổi mới, khắc phục những hình thức, phương pháp đào tạo lạc hậu, không phù hợp với sự phát triển hiện nay.

Nội dung:

Đổi mới nội dung chương trình đào tạo Ngành GDTC theo hướng tinh giản các nội dung chưa phù hợp và tăng cường các nội dung học đáp ứng với nhu cầu

của xã hội. Đổi mới phương pháp giảng dạy từ truyền thống sang phương pháp giảng dạy tích cực, nghĩa là lấy người học là trung tâm, là chủ thể của hoạt động “học”. Đa dạng hóa hình thức đào tạo, tăng cường các lớp bồi dưỡng ngắn hạn và cấp chứng chỉ cho sinh viên Ngành GDTC. Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên Ngành GDTC.

Tổ chức thực hiện:

Về đổi mới nội dung chương trình đào tạo: Hoàn thiện mục tiêu đào tạo cử nhân Ngành GDTC đáp ứng nhu cầu xã hội; Liên kết chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động để thiết kế mục tiêu đào tạo theo chuẩn đầu ra, chuẩn nghề nghiệp mà cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cần sử dụng; Lựa chọn nội dung môn học phù hợp với nhu cầu của thực tiễn đang cần.

Về đổi mới phương pháp giảng dạy: Khoa GDTC và Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế tổ chức bình giảng, hội giảng cấp khoa và cấp Trường nhằm tạo sân chơi giao lưu, chia sẻ, học hỏi các phương pháp giảng dạy tích cực giữa các giảng viên. Thành lập ban kiểm tra, đánh giá các giờ học và tổng kết, nhận xét thẳng thắn về các phương pháp giảng dạy. Tích cực cử giảng viên tham gia hội thảo, lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Về việc đa dạng hóa hình thức đào tạo: Nhà trường phối hợp với Tổng cục TDĐT mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho sinh viên Ngành GDTC như: Trọng tài, hướng dẫn viên, chứng chỉ hành nghề các môn thể thao chuyên ngành ngay tại Trường để sinh viên được tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn.

Về đánh giá kết quả học tập: Đánh giá những năng lực cần có để sinh viên Ngành GDTC đảm bảo hoàn thành tốt cho công việc theo đúng ngành đào tạo.

Đơn vị phối hợp: Ban giám hiệu, Khoa Giáo dục thể chất, Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Tổng cục TDĐT, các đơn vị sử dụng lao động

Kiểm tra, đánh giá: Việc đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức giảng dạy cần được tiến hành theo lộ trình và được xây dựng kế hoạch chi tiết cho từng giai đoạn. Trong đó, đơn vị được phân công phụ trách cần thường xuyên kiểm tra, đánh giá nhằm đảm bảo tiến độ được thực hiện.

Điều kiện thực hiện:

Nhà trường cần có kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành chuẩn nghề nghiệp đối với các ngành nghề trong lĩnh vực TDĐT

Cán bộ, giáo viên Nhà trường cần có nhận thức đúng đắn sâu sắc về sự cần thiết và tầm quan trọng của đổi mới nội dung chương trình, phương pháp, hình thức đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội cho người học.

Các đơn vị sử dụng lao động và xã hội có trách nhiệm tham gia xác định mục tiêu đầu ra.

Kinh phí để thực hiện: Cần xã hội hóa (một phần của nhà nước, một phần tự chủ của Nhà trường và đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cá nhân).

Giải pháp 3. Mở rộng môi trường thực hành nghề nghiệp cho sinh viên

Mục đích: Trang bị và hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, đảm bảo sinh viên ra trường thích ứng được với sự biến đổi trong môi trường công việc.

Nội dung: Tăng thời lượng thực hành nghề nghiệp trong các giờ học; Thành lập các câu lạc bộ môn thể thao chuyên ngành do giáo viên bộ môn quản lý, phụ trách; Đăng cai tổ chức các giải thi đấu thể thao; Tổ chức các cuộc thi thực hành nghề nghiệp cấp bộ môn, cấp khoa và cấp trường

Xây dựng cơ chế chính sách đảm bảo mối liên kết đào tạo giữa cơ sở đào tạo, Khoa GDTC với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

Tổ chức thực hiện: Xuất phát từ thực tiễn, Khoa GDTC đề xuất Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế đề xuất tăng thời lượng giảng dạy các môn thực hành chuyên ngành nhằm bổ sung các giờ học thực hành nghề nghiệp, trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp như: kỹ năng giảng dạy, lên lớp, tổ chức thi đấu và trọng tài...; Khoa GDTC khuyến khích các bộ môn thành lập các câu lạc bộ thể thao chuyên ngành; Nhà trường phối hợp với các đơn vị ngoài trường tổ chức đăng cai các giải thi đấu TDTT; Các bộ môn và Khoa GDTC tổ chức các cuộc thi thực hành nghề nghiệp; Xây dựng mô hình cơ chế liên kết đào tạo giữa Nhà trường, Khoa GDTC và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sử dụng nguồn nhân lực.

Đơn vị phối hợp: Ban giám hiệu, Khoa GDTC, Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Hành chính, Tổng hợp, các đơn vị sử dụng lao động

Kiểm tra, đánh giá: Việc mở rộng môi trường thực hành nghề nghiệp được đánh giá qua số lượng câu lạc bộ, số lượng sinh viên tham gia, số lượng giải đấu, số lượng cuộc thi, số lượng hợp đồng liên kết, số lượng sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp....

Điều kiện thực hiện: Nhà trường có các văn bản hướng dẫn quy định nhất định trong việc tăng thời lượng thực hành nghề nghiệp đối với các môn thể thao chuyên ngành.

Kinh phí để thực hiện: Một phần được trích từ nguồn kinh phí của Nhà trường, phần khác do các thành viên tham gia câu lạc bộ đóng.

b. Nhóm giải pháp định hướng người học

Giải pháp 1. Nâng cao nhận thức về hoạt động nghề nghiệp thể dục thể thao

Mục đích: Giúp người học phát huy tối đa năng lực của bản thân, tạo dựng niềm hứng thú với công việc, giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp đa dạng hơn, từ đó tự hoàn thiện bản thân theo yêu cầu của công việc và nhu cầu xã hội.

Nội dung: Cải tiến chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp; Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, quảng bá vai trò, ý nghĩa của ngành nghề TĐTT và dịch chuyển cơ cấu ngành nghề TĐTT cho sinh viên; Định hướng chuyên ngành học theo nhu cầu xã hội ngay trong năm đầu tiên vào Trường; Nâng cao ý thức về vấn đề tự học và sự cần thiết của các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Tổ chức thực hiện: Phòng Đào tạo, Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục; Khoa GDTC đề xuất cải tiến chương trình môn học theo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp; Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá về vai trò, ý nghĩa của ngành nghề TĐTT...

Đơn vị phối hợp:

Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo; Khoa GDTC; Các bộ môn chuyên ngành; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Phòng Công tác Học sinh, sinh viên; Các liên đoàn, các trung tâm TĐTT, các sở, ban, ngành có liên quan

Kiểm tra, đánh giá: Thông qua số lượng các tín chỉ đào tạo, phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên; kết quả đánh giá của các đơn vị sử dụng lao động về năng lực nghề nghiệp của sinh viên; số lượng các buổi tư vấn hướng nghiệp; kết quả hoạt động của ban tư vấn hướng nghiệp; tỷ lệ sinh viên tham gia các lớp trọng tài; tỷ lệ sinh viên được cấp chứng chỉ nghề và các chứng chỉ chuyên ngành khác...

Điều kiện thực hiện: Có các văn bản hướng dẫn quy định nhất định trong việc tăng thời lượng thực hành nghề nghiệp đối với các môn thể thao chuyên ngành; Có định hướng rõ ràng về tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác nâng cao định hướng nghề nghiệp TĐTT cho sinh viên; Có quyết định thành lập Ban tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên và chế độ hoạt động phù hợp.

Kinh phí để thực hiện: Một phần được trích từ nguồn kinh phí của Nhà trường, phần khác thu hút tài trợ từ các đơn vị sử dụng lao động, cựu sinh viên...

Giải pháp 2. Tăng cường tính tích cực, sáng tạo và độc lập của người học

Mục đích: Nhằm phát huy tính tích cực, tự giác độc lập của sinh viên

Nội dung: Nhấn mạnh tầm quan trọng của các môn chuyên ngành tới thực tế công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp; thiết kế mục tiêu dạy học theo hướng mở; giúp sinh viên hiểu rõ vai trò, vị trí, tầm quan trọng của môn học đến công việc sau khi ra trường; nâng cao nhận thức và ý thức đối với ngành nghề bản thân đang theo học; hiểu rõ ý nghĩa của môn học đối với ngành nghề và bản thân, giúp sinh viên chủ động trong quá trình học tập cũng như tìm kiếm công việc phù hợp sau khi tốt nghiệp.

Tổ chức thực hiện:

Về phía Ngành học:

Thường xuyên tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, các câu lạc bộ ngoại khóa về những chuyên ngành đang đào tạo để sinh viên hiểu rõ hơn về ngành nghề và chuyên ngành mình đang được đào tạo; bố trí cơ sở vật chất, sân bãi và tăng cường chất lượng sách, tài liệu tham khảo phong phú đa dạng, tạo điều kiện sinh viên nghiên cứu về các chuyên ngành đang được đào tạo.

Xây dựng được một bầu không khí sáng tạo, say mê, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện.

Về phía giảng viên:

Tác động vào nhu cầu, động cơ, hứng thú học tập; thiết kế mục tiêu dạy học theo hướng mở; giúp sinh viên hiểu rõ vai trò, vị trí, tầm quan trọng của môn học đến công việc sau khi ra trường; hình thành và bồi dưỡng năng lực tự học cho sinh viên; giao nhiệm vụ học tập cho sinh viên, tăng cường công tác kiểm tra hoạt động tự học của sinh viên, khích lệ sinh viên trong tự học; cần chú trọng yếu tố “giảng viên vui vẻ, cởi mở, hòa đồng, gần gũi với sinh viên”.

Về phía sinh viên:

Nâng cao nhận thức và ý thức đối với ngành nghề bản thân đang theo học; hiểu rõ ý nghĩa của môn học đối với ngành nghề và bản thân; thường xuyên tham gia các câu lạc bộ ngoại khóa cũng như hội thảo về phương pháp học đại học; tích cực chủ động trong học tập và quan tâm trao đổi những vướng mắc đối với giảng viên.

Chủ động tìm hiểu về các kênh thông tin tìm việc thông qua mạng Internet, tạo mối quan hệ với sinh viên các khóa trên nhằm mở rộng khả năng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp thông qua cựu sinh viên. Tích cực giao lưu, tham gia các CLB của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, tăng cường kết bạn toàn cầu thông qua các trang thông tin trực tuyến, giúp nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ, nâng cao khả năng tiếp cận nghề nghiệp.

Đơn vị phối hợp:

Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế, Khoa GDTC, các bộ môn chuyên ngành, cán bộ, giảng viên Nhà trường, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Kiểm tra, đánh giá:

Đánh giá tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên thông qua nhu cầu, động cơ, hứng thú học tập của sinh viên với môn học; tỷ lệ sinh viên tham gia tự học tập, nghiên cứu; nhận thức và ý thức đối với ngành nghề đang theo học.

Điều kiện thực hiện:

Ban hành các quy định về tổ chức sinh hoạt chuyên đề và CLB thể thao ngoại khóa cho sinh viên

Giảng viên tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm, tích cực tác động vào nhu cầu, hứng thú, động cơ của người học để đạt được kết quả học tập cao nhất.

Các chuyên ngành đào tạo tích cực tổ chức hội thảo, hướng nghiệp sinh viên cũng như tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

Giải pháp 3. Tăng cường kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội

Mục đích: Làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp tự tin thể hiện năng lực bản thân một cách tích cực, chủ động và sáng tạo.

Nội dung:

Trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội cho người học

Nâng cao năng lực chủ động, sáng tạo và độc lập trong việc sử dụng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội

Nâng cao khả năng chủ động tìm kiếm và trang bị các kỹ năng mới và cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp.

Tham gia các CLB trong trường và ngoài trường

Tổ chức và tham gia các hoạt động ngoại khóa nhằm trang bị kỹ năng thực hành chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng mềm, năng lực xã hội....

Tham gia các hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp ngay khi còn đang học.

Tổ chức thực hiện:

Về phía người học:

Tích cực, chủ động rèn luyện thói quen và kỹ năng đọc sách.

Tích cực, chủ động tự trang bị các kiến thức chuyên ngành, các kỹ năng mềm thông qua tham gia các hoạt động chung của Nhà trường, Ngành và các chuyên ngành học; Chủ động tìm kiếm, phát triển các kỹ năng thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau.

Chủ động tập luyện, bổ sung, rèn luyện kỹ năng các môn thể thao chuyên ngành; tích cực tham gia các CLB kỹ năng sinh viên.

Xây dựng hình thức và phương pháp học tập, rèn luyện khoa học, phù hợp với điều kiện của bản thân.

Về phía nhà trường:

Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá người học, trong đó sử dụng kỹ năng mềm là một trong những tiêu chí đánh giá sinh viên; Tiếp tục đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp, tăng cường thời gian tự học và đổi mới hình thức, phương pháp đào tạo hướng tới việc lồng ghép kỹ năng mềm vào hoạt động học tập.

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh phối hợp với Hội sinh viên thành lập các câu lạc bộ kỹ năng mềm cho sinh viên, trong đó chú trọng năng học và tự học, kỹ năng lãnh đạo bản thân và hình ảnh cá nhân... giúp sinh viên tự tin hơn trong việc tự trang bị kiến thức và thể hiện bản thân trong công việc.

Phòng Công tác học sinh, sinh viên tổ chức hoạt động diễn thuyết định kỳ hai tháng một lần do câu lạc bộ kỹ năng mềm phối hợp các bộ môn chuyên ngành thực hiện.

Tạo điều kiện thành lập các CLB các môn thể thao chuyên ngành, giúp sinh viên có điều kiện thực hành, nâng cao kỹ năng chuyên ngành.

Mở rộng hợp tác với các đơn vị có liên quan, giúp người học có khả năng thực hành nghề nghiệp tốt nhất ngay khi còn đi học.

Mở rộng hợp tác với các trường học trên địa bàn Tỉnh giúp người học có cơ hội thực tập phát triển phong trào, rèn luyện kỹ năng mềm.

Về phía giảng viên:

Đổi mới và kết hợp đa dạng các phương pháp dạy học, đặc biệt là các phương pháp dạy học tích cực, giúp nâng cao tính chủ động của người học trong quá trình tiếp thu kiến thức, kỹ năng.

Tăng cường sử dụng các phương tiện dạy học đa dạng, đổi mới, tăng hứng thú học tập cho người học.

Sử dụng các kỹ thuật dạy học phát huy tính tích cực và sáng tạo.

Chú trọng các phương pháp dạy học đặc thù của TĐTT và trang bị các kiến thức, kỹ năng đặc thù cho người học.

Tích cực bồi dưỡng phương pháp học tập tích cực cho người học.

Đơn vị phối hợp:

Ban giám hiệu, Phòng Công tác học sinh, sinh viên, Khoa GDTC, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, các đơn vị hoạt động TĐTT ngoài trường.

Kiểm tra, đánh giá:

Việc đánh giá kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm của người học thông qua kết quả học tập của người học và đánh giá của đơn vị sử dụng lao động cũng như sự thể hiện bản thân học viên trong quá trình học tập, tham gia các hoạt động xã hội và tham gia hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Điều kiện thực hiện:

Nhà trường có định hướng và các văn bản hướng dẫn quy định về việc đổi mới đánh giá học tập, trong đó coi trọng đánh giá kỹ năng nghề nghiệp và coi kỹ năng mềm là một trong những tiêu chí đánh giá.

Có chính sách đãi ngộ, khuyến khích giảng viên tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực.

Có quy định về việc mở các CLB kỹ năng mềm và tổ chức các hoạt động trang bị kỹ năng mềm cho người học.

3.2.2.5. Mối quan hệ giữa các giải pháp

Các giải pháp đề xuất ở mỗi nhóm đối tượng đều có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại với nhau nhằm đào tạo cử nhân Ngành GDTC đáp ứng nhu cầu xã hội trong giai đoạn hiện nay. Trong đó, giải pháp 1 của cơ sở đào tạo “Tăng cường

công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp và quảng bá thương hiệu Nhà trường” và giải pháp 1 của người học “Nâng cao nhận thức và quan niệm về hoạt động nghề nghiệp thể dục thể thao” nhằm định hướng cho người học cách chọn nghề nghiệp trong tương lai đúng với sở trường, năng lực khả năng của người học, đồng thời trả lời câu hỏi, làm thế nào để tuyển sinh được sinh viên vào học Ngành GDTC đáp ứng nhu cầu xã hội của các đơn vị sử dụng lao động. Trong nền kinh tế phát triển như hiện nay thì việc xác định nhu cầu đào tạo là hết sức quan trọng, được coi là xuất phát điểm của đào tạo theo nhu cầu xã hội. Do đó, giải pháp này là tiền đề để thu hút người học vào Ngành GDTC, đảm bảo giữ vững quy mô đào tạo Ngành, đồng thời khắc phục được nguyên nhân về chênh lệch giới tính, chuyên ngành đào tạo và tỷ lệ có việc làm ít. Giải pháp 2 “Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo cử nhân Ngành GDTC đáp ứng nhu cầu xã hội” sẽ là mối liên kết giữa các giải pháp vì nếu giữ vững và mở rộng quy mô đào tạo Ngành GDTC theo nhu cầu xã hội thì cần phải thay đổi chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và hình thức đào tạo sao cho sản phẩm đào tạo cần đáp ứng nhu cầu của xã hội. Đây sẽ là giải pháp quan trọng và mang tính quyết định. Đối với người học, giải pháp “Tăng cường tính tích cực, sáng tạo và độc lập của người học” cũng là giải pháp mang tính quyết định, vì muốn tăng cường được kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội thì bản thân người học cần phải tích cực chủ động, sáng tạo và độc lập trong quá trình học tập. Giải pháp “Mở rộng môi trường thực hành nghề nghiệp cho sinh viên” và giải pháp “tăng cường kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội” là điều kiện. Các giải pháp này có mối quan hệ biện chứng với nhau, hỗ trợ nhau và ràng buộc nhau. Nếu thiếu một trong những giải pháp trên thì việc đào tạo cử nhân Ngành GDTC đáp ứng nhu cầu xã hội trong giai đoạn hiện nay sẽ khó có thể thực hiện được một cách có chất lượng và hiệu quả.

3.2.2.6. Kiểm định giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Sau khi lựa chọn và xây dựng nội dung chi tiết của 6 giải pháp định hướng đào tạo, chúng tôi tiến hành kiểm định các nguyên tắc của giải pháp lựa chọn trên đối tượng nghiên cứu. Kết quả được trình bày tại bảng 3.25.

Bảng 3.25. Kết quả kiểm định giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh (n=119)

TT	Giải pháp	Tính mục tiêu				Tính hệ thống				Tính kế thừa và phát triển				Tính khoa học				Tính thực tiễn và khả thi			
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
1	N1-GP1. Tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp và quảng bá thương hiệu Nhà trường	4.53	4.30	4.16	4.05	4.28	4.24	4.15	4.10	4.32	4.26	4.18	4.13	4.26	4.22	4.19	3.85	4.36	4.29	4.22	4.19
2	N1-GP2. Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất đáp ứng nhu cầu xã hội	4.86	4.69	4.52	4.36	4.56	4.43	4.25	4.19	4.85	4.63	4.53	4.32	4.84	4.67	4.58	4.47	4.94	4.86	4.72	4.55
3	N1-GP3. Mở rộng môi trường thực hành nghề nghiệp cho sinh viên	4.79	4.69	4.59	4.44	4.63	4.59	4.61	4.29	4.36	4.22	4.21	4.19	4.55	4.52	4.44	4.36	4.56	4.52	4.36	4.29
4	N2-GP1. Nâng cao nhận thức và quan niệm về hoạt động nghề nghiệp thể dục thể thao	4.39	4.29	4.23	4.22	4.56	4.44	4.36	4.25	4.36	4.19	4.14	4.08	4.36	4.28	4.16	4.11	4.26	4.16	3.85	3.69
5	N2-GP2. Tăng cường tinh thần tự giác, sáng tạo và độc lập của người học	4.65	4.59	4.48	4.22	4.69	4.57	4.33	4.28	4.89	4.74	4.56	4.31	4.62	4.44	4.39	4.27	4.39	4.31	4.29	4.18
6	N2-GP3. Tăng cường kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội	4.63	4.56	4.37	4.29	4.55	4.39	4.32	4.28	4.82	4.73	4.39	4.28	4.63	4.52	4.48	4.39	4.56	4.36	4.28	4.24
T trung bình		4.64	4.52	4.39	4.26	4.55	4.44	4.34	4.23	4.60	4.46	4.34	4.22	4.54	4.44	4.37	4.24	4.51	4.42	4.29	4.19

Kết quả bảng 3.25 cho thấy, đa số các chuyên gia, cán bộ, giáo viên cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động và người lao động có sự đồng nhất trong kết quả phỏng vấn và đều đánh giá các giải pháp ở mức khả thi và rất khả thi ở 5 nguyên tắc: Mục tiêu; Hệ thống; Kế thừa và phát triển; Khoa học và tính thực tiễn, khả thi. Như vậy, các giải pháp đã lựa chọn của luận án hoàn toàn có khả năng áp dụng vào thực tế và mang lại hiệu quả cao.

Tuy nhiên, để thực hiện thành công các giải pháp đã đề xuất, thì rất cần có sự phối hợp đồng bộ các bộ phận chức năng, sự quyết tâm của Nhà trường, sự cộng tác, giúp đỡ và tạo điều kiện của các bên có liên quan.

Như vậy, qua kết quả nghiên cứu về việc xác định giải pháp định hướng đào tạo cử nhân GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, chúng tôi đi đến một số kết luận sau:

Luận án đã xác định được 3 ưu điểm và 6 hạn chế trong quá trình tìm kiếm việc làm của cử nhân Ngành GDTC;

Xác định được 45 nguyên nhân ảnh hưởng đến các hạn chế đó, bao gồm: 19 nguyên nhân đến từ cơ sở đào tạo, 25 nguyên nhân đến từ người lao động và 01 nguyên nhân đến từ đơn vị sử dụng lao động. Qua đó tổng hợp thành các nhóm nguyên nhân cụ thể sau:

Các nguyên nhân hạn chế của cơ sở đào tạo, gồm 3 nhóm: Nhóm nguyên nhân về tuyên truyền; Nhóm nguyên nhân về nội dung chương trình đào tạo và hình thức đào tạo và Nhóm nguyên nhân về môi trường thực hành nghề nghiệp và cơ sở vật chất;

Các nguyên nhân hạn chế của người lao động, gồm 4 nhóm: Nhóm nguyên nhân về nhận thức, quan niệm; Nhóm nguyên nhân về tính tự giác, chủ động; Nhóm nguyên nhân về các kỹ năng và Nhóm nguyên nhân về thực hành chuyên môn nghiệp vụ;

Các nguyên nhân hạn chế của đơn vị sử dụng lao động: Chưa liên kết và tuyển dụng nhân lực tại cơ sở đào tạo;

Luận án đã lựa chọn, xây dựng nội dung và kiểm định lý thuyết 6 giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành GDTC theo nhu cầu xã hội, trong đó có 3 giải pháp định hướng đối với cơ sở đào tạo và 3 giải pháp định hướng cho người học, gồm:

Nhóm giải pháp định hướng cơ sở đào tạo: Tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp và quảng bá thương hiệu Nhà trường; Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất đáp ứng nhu cầu xã hội; Mở rộng môi trường thực hành nghề nghiệp cho sinh viên.

Nhóm giải pháp định hướng người học: Nâng cao nhận thức và quan niệm về hoạt động nghề nghiệp thể dục thể thao; Tăng cường tính tích cực, sáng tạo và độc lập của người học; Tăng cường kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội.

Tóm lại, qua nghiên cứu chương 3, chúng tôi đi đến một số kết luận sau:

(1) Khi tìm hiểu về đặc điểm tốt nghiệp, Ngành Giáo dục thể chất luôn là ngành có số lượng sinh viên nhập học và tốt nghiệp cao nhất trong 4 ngành đang đào tạo tại Trường. Đa số các sinh viên tốt nghiệp lần 1 có học lực Giỏi và Khá, số lượng sinh viên tốt nghiệp xếp loại Xuất sắc và Trung bình khá rất ít.

(2) Luận án đã xây dựng được bộ tiêu chí với 28 tiêu chí nhằm đánh giá thực trạng việc làm của cử nhân Ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh dưới các góc độ: Đặc điểm việc làm, mức độ hài lòng với công việc và thực trạng tham gia bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc và mức độ đáp ứng việc làm.

(3) Luận án đã tổng hợp được 9 nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình tìm việc của cử nhân Ngành GDTC chưa có việc làm. Trong đó: Thiếu các mối liên hệ với nhà tuyển dụng; Thiếu kinh nghiệm làm việc và Chưa có định hướng nghề nghiệp là các nguyên nhân có số lượng lớn cử nhân đánh giá là đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tìm kiếm công việc của họ. Đồng thời, số lượng cử nhân chưa có việc làm đã lựa chọn việc chỉ ở nhà nhiều hơn là việc tiếp tục học lên Thạc sỹ hoặc học các lớp bồi dưỡng khác.

(4) Luận án đã tìm hiểu được 7 đặc điểm công việc của cử nhân Ngành GDTC có việc làm. Theo đó, đa số các cử nhân có việc làm tìm được công việc trong thời gian dưới 6 tháng sau tốt nghiệp với kênh thông tin chính để tìm việc là thông qua bạn bè, người quen giới thiệu và thông qua quảng cáo của đơn vị tuyển dụng tại các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước. Vị trí việc làm chủ yếu là hướng dẫn viên TDTT, cán bộ chuyên môn về TDTT và giáo viên TDTT với mức độ phù hợp với ngành đào tạo chiếm tỷ lệ cao hơn các vị trí việc làm khác. Mức thu nhập của cử nhân GDTC tìm được việc làm từ 3 triệu – 5 triệu và <3 triệu chiếm tỷ lệ lớn, tuy nhiên, tỷ lệ cử nhân có mức thu nhập trên 5 triệu đang có xu hướng gia tăng theo các năm và chủ yếu là ở các vị trí hướng dẫn viên TDTT tại các cơ sở dịch vụ và ở các vị trí việc làm không đúng ngành đào tạo trong các doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân và Hộ kinh doanh cá thể.

(5) Khi tìm hiểu về mức độ hài lòng của cử nhân Ngành GDTC đối với công việc và thực trạng tham gia bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc thông qua 5 tiêu chí: Mức độ hài lòng của bản thân đối với công việc; Các khóa đào tạo nâng cao sau khi làm việc; Nhận thức về tầm quan trọng của các khóa đào tạo nâng cao đối với khả năng đáp ứng công việc; Đánh giá khoảng cách giữa kiến thức chuyên môn với những yêu cầu công việc cụ thể và Đánh giá kỹ năng và kiến

thức đã tiếp thu được trong trường học thì nhận thấy: Số lượng cử nhân hài lòng và cảm thấy bình thường đối với công việc hiện tại chiếm tỷ lệ lớn. Đa số các cử nhân đang đi làm không tham gia học các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm hay chứng chỉ chuyên môn. Số lượng cử nhân đánh giá chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết từ Nhà trường phục vụ công việc chiếm tỷ lệ lớn.

(6) Khi đánh giá mức độ đáp ứng việc làm của nhóm cử nhân có công việc phù hợp với ngành đào tạo cho thấy: Cử nhân Ngành GDTC khóa Đại học 46, 47 và 48 được đánh giá là có kỹ năng thực hành tốt các môn thể thao trong chương trình đào tạo; Có kiến thức lý thuyết khá về kỹ thuật các môn thể thao chuyên ngành và kiến thức nền tảng về lĩnh vực TDDT; Có thái độ tốt trong tinh thần đoàn kết, thái độ thân thiện, hợp tác với đồng nghiệp và cá nhân; Có tác phong làm việc nghiêm túc; Luôn tuân thủ tốt chủ trương, pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị công tác. Tuy nhiên còn hạn chế trong kiến thức nghiệp vụ sư phạm; Kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy các môn thể thao; Kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thi đấu và trọng tài các hoạt động TDDT quần chúng; Kỹ năng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; Kỹ năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động người tập luyện và Tính độc lập, tự chủ và sáng tạo.

(7) Luận án đã tổng hợp được 3 ưu điểm, 6 hạn chế trong quá trình tìm hiểu thực trạng việc làm của đối tượng nghiên cứu và 45 nguyên nhân của các hạn chế đến từ cơ sở đào tạo, người lao động và đơn vị sử dụng lao động.

(8) Luận án đã xây dựng được nội dung của 6 giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành GDTC theo nhu cầu xã hội, trong đó có 3 giải pháp định hướng đối với cơ sở đào tạo và 3 giải pháp định hướng đối với người lao động.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

A. Kết luận

1. Về thực trạng việc làm của cử nhân Ngành GDTC Trường Đại học TDDT Bắc Ninh:

- Đã xây dựng được bộ tiêu chí với 28 tiêu chí đánh giá thực trạng việc làm của cử nhân Ngành GDTC Trường Đại học TDDT Bắc Ninh gồm: 8 tiêu chí về đặc điểm việc làm, 5 tiêu chí về mức độ hài lòng với công việc và thực trạng tham gia bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc và 15 tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng việc làm.

- Sau thời điểm 1 năm tốt nghiệp, số lượng cử nhân có việc làm là 58.8%, số lượng cử nhân chưa có việc làm chiếm tỷ lệ 41.2%

- Đa số các cử nhân có việc làm tìm được công việc trong thời gian dưới 6 tháng sau tốt nghiệp với kênh thông tin chính để tìm việc là thông qua bạn bè, người quen giới thiệu và thông qua quảng cáo của đơn vị tuyển dụng tại các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước. Vị trí việc làm của họ chủ yếu là hướng dẫn viên TDĐT, cán bộ chuyên môn về TDĐT và giáo viên TDĐT với mức độ phù hợp với ngành đào tạo chiếm tỷ lệ cao hơn các vị trí việc làm khác. Mức thu nhập của cử nhân GDTC tìm được việc làm từ 3 triệu – 5 triệu và <3 triệu chiếm tỷ lệ lớn, tuy nhiên, tỷ lệ cử nhân có mức thu nhập trên 5 triệu đang có xu hướng gia tăng theo các năm và chủ yếu là ở các vị trí hướng dẫn viên TDĐT tại các cơ sở dịch vụ và ở các vị trí việc làm không đúng ngành đào tạo trong các doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể.

- Đa số cử nhân Ngành GDTC, Trường Đại học TDĐT Bắc Ninh tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo được đánh giá ở mức trung bình về năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ).

2. Kết quả nghiên cứu luận án đã xây dựng được 6 giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Ngành GDTC theo nhu cầu xã hội, trong đó có 3 giải pháp định hướng đối với cơ sở đào tạo và 3 giải pháp định hướng đối với người lao động, cụ thể:

Nhóm giải pháp định hướng dành cho cơ sở đào tạo:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp và quảng bá thương hiệu Nhà trường.

- Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo cử nhân Ngành Giáo dục thể chất đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Mở rộng môi trường thực hành nghề nghiệp cho sinh viên.

Nhóm giải pháp định hướng dành cho người học:

- Nâng cao nhận thức và quan niệm về hoạt động nghề nghiệp thể dục thể thao.

- Tăng cường tính tích cực, sáng tạo và độc lập của người học.

- Tăng cường kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội.

B. Kiến nghị:

1. Đề nghị Trường Đại học TDĐT Bắc Ninh sử dụng kết quả nghiên cứu của luận án trong quá trình đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo các ngành đào tạo trong Nhà trường nói chung và Ngành GDTC nói riêng. Xem xét sử dụng các giải pháp định hướng nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân Ngành GDTC đáp ứng nhu cầu xã hội do Luận án đề xuất.

2. Cần tiếp tục nghiên cứu về việc ứng dụng và đánh giá thực nghiệm các giải pháp mà luận án đã xây dựng, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo cử nhân Ngành GDTC.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Thu Quyết (2018), “Đặc điểm việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất khóa Đại học 47 Trường Đại học TDTT Bắc Ninh sau 1 năm tốt nghiệp”, *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao*, số 4, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

2. Nguyễn Thị Thu Quyết (2018), “Đặc điểm sinh viên tốt nghiệp lần 1 của khóa Đại học 46, 47 và 48 Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học TDTT Bắc Ninh”, *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao*, số 5, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

